

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG
NĂM 2025

Phú Lương, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG
NĂM 2025

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LƯƠNG

Phú Lương, năm 2024

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương.....	1
2. Mục đích và nội dung	1
3. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu	2
4. Các căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương.....	2
5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	4
6. Sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương năm 2025	4
I. KHAI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	5
1.2. Phân tích hiện trạng môi trường	9
1.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường.....	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	14
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	14
2.2. Đánh giá tồn tại, nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các giải pháp khắc phục	33
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	34
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	34
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	34
3.3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025.....	48
3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích năm 2025.....	48
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	48
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	48
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025	49
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	50
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	50
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	51
I. Kết luận	51
II. Đề nghị.....	51

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các loại đất chính của huyện Phú Lương	7
Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	15
Bảng 3: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	19
Bảng 4: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích năm 2024	20
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chi tiết đến từng công trình, dự án	21
Bảng 6: Đề nghị hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, năm 2023 và năm 2024	31
Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện từ năm 2024 sang năm 2025 huyện Phú Lương	34
Bảng 8: Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện mới năm 2025	41
Bảng 9: Khái toán các khoản thu, chi từ đất năm 2025 huyện Phú Lương	49

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ hành chính huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.....	5
--	---

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Trong những năm qua, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Phú Lương luôn được triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ đúng theo quy định của pháp luật. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai hiệu quả và là một trong những giải pháp lớn để sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, bền vững đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện (Quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2021; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, bao gồm cả danh mục các công trình dự án bổ sung đều được lập, thẩm định, phê duyệt đúng theo quy định).

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được duyệt là cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 huyện Phú Lương nói riêng và tỉnh Thái Nguyên nói chung, đồng thời phân bổ đầy đủ, hợp lý, hiệu quả đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng cần thiết phải Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.

2. Mục đích và nội dung

2.1. Mục đích

- Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Làm cơ sở để UBND huyện, UBND tỉnh cân đối các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong năm 2025, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là những mục tiêu phát triển kinh tế của huyện trong giai đoạn 2021-2025.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được duyệt để nắm chắc quỹ đất đai phục vụ cho việc xây dựng chính sách quản lý, sử dụng quỹ đất đai đồng bộ và có hiệu quả, sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Nội dung

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

(năm 2024);

- Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

- Diện tích các loại đất, danh mục công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai 2024;

- Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện với các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng. Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm 2025.

4. Các căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018).

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*thay thế cho Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch*).

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các

dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06/9/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;

Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Lương;

Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Lương;

Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Lương;

Quyết định 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương;

Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương;

Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương;

Công văn số 3812/STNMT-QLĐĐ ngày 18/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, hủy bỏ kế hoạch năm 2022, năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 các huyện, thành phố;

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội; nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2025 huyện Phú Lương;

Các tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương.

5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương năm 2025*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 4 phần như sau:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2024).

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

6. Sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương năm 2025

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và hệ thống bảng biểu số liệu kèm theo.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương, tỷ lệ 1/10.000.
- Các văn bản liên quan đến quá trình thẩm định và phê duyệt.
- Đĩa CD ghi các dữ liệu trên.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Phú Lương là huyện miền núi thấp, nằm ở phía Bắc tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với Thành phố Thái Nguyên là trung tâm giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh và khu vực, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.



Hình 1: Bản đồ hành chính huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Định Hóa,
- Phía Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn,
- Phía Đông giáp huyện Đồng Hỷ,
- Phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên,
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Đại Từ.

b) Địa hình, địa mạo:

Địa hình của huyện Phú Lương khá phức tạp bị chia cắt bởi nhiều suối và đồi núi, độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 100 – 400 m.

Các xã khu vực phía Bắc và Tây Bắc có địa hình núi cao, chia cắt phức tạp tạo ra nhiều khe suối, độ cao trung bình 300 ÷ 400m, độ dốc lớn, phần lớn diện tích có độ dốc trên 20°. Các xã phía Nam huyện có địa hình bằng phẳng hơn, độ dốc thường dưới 15°.

Theo kết quả đo trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 của huyện thì diện tích có độ dốc tương đối bằng (dưới 8°) chiếm 30,4% diện tích của huyện, diện tích có độ dốc trên 20° , chiếm 31,3% diện tích của huyện.

c) Khí hậu:

Phú Lương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với hai mùa Đông lạnh và Hè nắng nóng rõ rệt: Mùa Đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) nhiệt độ xuống thấp, thường xuyên có các đợt gió mùa Đông Bắc hanh khô; mùa Hè nóng từ tháng 4 đến tháng 10, nhiệt độ cao, nhiều khi có mưa lớn và tập trung.

- *Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình năm từ 22°C . Nhiệt độ bình quân cao nhất trong mùa nắng đạt khoảng $27,2^{\circ}\text{C}$, tháng 7 là tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất lên tới $28 \div 29^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ bình quân trong mùa Đông khoảng 20°C , thấp nhất là tháng 1 khoảng $15,6^{\circ}\text{C}$.

- *Chế độ mưa:* Phú Lương có lượng mưa bình quân khoảng từ 2.000 – 2.100mm/năm. Mưa thường tập trung vào thời gian từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm; tháng 7 có lượng mưa lớn nhất, bình quân $410 \div 420\text{mm}$ /tháng. Tháng 12 và tháng 1 lượng mưa khoảng 24 – 25mm/tháng.

- *Độ ẩm:* Phú Lương có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng $83 \div 84\%$.

- *Nắng:* Phú Lương có số giờ nắng khá cao trung bình $5 \div 6$ giờ/ngày (đạt khoảng 1.630 giờ/năm), năng lượng bức xạ khoảng 115 Kcal/cm². Tổng tích nhiệt khoảng 8.000°C . Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5; 6; 7; 8, và tháng số giờ nắng thấp vào tháng 1, tháng 2.

d) Thủy văn

Phú Lương có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, (bình quân $0,2\text{km}/\text{km}^2$), trữ lượng thủy văn cao, đủ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong huyện. Thủy chế các sông suối trong vùng khá phức tạp, mà sự tương phản chính là sự phân phối dòng chảy không đều trong năm, mùa mưa nước dồn nhanh về các sông chính tạo nên dòng chảy xiết, lũ, ngập các tuyến đường.

Các sông chính trên địa bàn huyện, gồm:

- Sông Chu và các hợp thủy của nó nằm ở khu vực phía Bắc của huyện, nhánh chính dài khoảng 10 km.

- Sông Đu được tạo thành bởi hai nhánh chính, một nhánh bắt nguồn từ phía Tây Bắc xã Hợp Thành và một nhánh từ phía Bắc xã Động Đạt. Hai nhánh gặp nhau ở phía trên thị trấn Đu và chảy về sông Cầu qua đoạn sông Giang Tiên, tổng chiều dài toàn hệ thống khoảng 45 km.

- Sông Cầu chảy từ phía Bắc xuống theo đường ranh giới phía Đông của Phú Lương (tiếp giáp với huyện Đồng Hỷ) qua các xã Phú Đô, Túc Tranh, Vô Tranh. Đoạn sông Cầu chảy qua địa bàn huyện Phú Lương dài 17km vừa là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của khu vực phía Nam huyện vừa là một trong những tuyến giao thông thủy quan trọng của huyện.

1.1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê năm 2022 (đến 31/12/2022), tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 34.979,68 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 29.668,04 ha, chiếm 84,82% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 5.123,41 ha, chiếm 14,65% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng còn 188,23 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên.

Theo kết quả tổng hợp trên bản đồ thổ nhưỡng 1/25.000 của huyện, trên địa bàn huyện Phú Lương có 13 loại đất chính sau:

Bảng 1: Các loại đất chính của huyện Phú Lương

Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
1. Đất phù sa được bồi	Pb	37,5	0,11
2. Đất phù sa không được bồi	P	400	1,17
3. Đất phù sa ngòi suối	Py	1.381,35	4,03
4. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	468,75	1,37
5. Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	193,75	0,56
6. Đất dốc tụ	D	5.275,00	15,37
7. Đất bạc màu	B	312,5	0,91
8. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	1.496,87	4,36
9. Đất nâu đỏ trên đá vôi	Fv	881,25	2,56
10. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	4.731,25	13,79
11. Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét	Fs	13.050,00	38,03
12. Đất nâu đỏ trên mác ma bazơ trung tính	Fk	4.187,50	12,2
13. Đất đỏ vàng trên đá biến chất	Fj	1.900,00	5,54

(Nguồn: Bản đồ thổ nhưỡng tỉ lệ 1/25.000 huyện Phú Lương)

Đánh giá chung: Tài nguyên đất của huyện Phú Lương có sự phong phú về nhóm, loại đất nên đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây rừng, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Các loại đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa thường có độ dốc từ $0 \div 30^0$, thuận lợi cho sản xuất cây hàng năm, nhưng chỉ chiếm 23,5% diện tích đất đai của huyện do đó cần ưu tiên bố trí sử dụng các loại đất trên vào sản xuất nông nghiệp (chủ yếu là đất trồng cây hàng năm), hạn chế đến mức thấp nhất việc bố trí các loại đất này cho mục đích phi nông nghiệp. Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét và đất nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính diện tích chiếm tới 50% diện tích các loại đất của huyện. Hai loại đất tương đối phù hợp với trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và sản xuất theo hướng nông - lâm kết hợp.

1.1.3. Tài nguyên nước

Phú Lương có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, (bình quân $0,2\text{km}/\text{km}^2$), trữ lượng thủy văn cao, đủ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong huyện. Thủy chế các sông suối trong vùng khá phức tạp, mà sự tương phản chính là

sự phân phối dòng chảy không đều trong năm, mùa mưa nước dồn nhanh về các sông chính tạo nên dòng chảy xiết, lũ, ngập các tuyến đường.

1.1.4. Tài nguyên rừng

Theo kết quả số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2023, huyện Phú Lương có diện tích đất lâm nghiệp là 16.795,7 ha, chiếm 48,02% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có diện tích 14.131,1 ha, chiếm 40,40% tổng diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất có ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, song phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Yên Ninh (2.135,4 ha); Yên Trạch (1.778,7 ha); Động Đạt (1.439,6 ha); Yên Đổ (2.350,3 ha); Yên Lạc (1.378,6 ha)...

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích 2.664,6 ha, chiếm 7,62% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Yên Ninh (967,7 ha); Động Đạt (267,3 ha); Yên Lạc (1.151,1 ha); Hợp Thành (72,1 ha); Ôn Lương (127,3 ha); Phú Đô (79,1 ha).

1.1.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo thăm dò khảo sát của Liên Đoàn Địa chất, trên địa bàn huyện Phú Lương có một số loại khoáng sản sau:

- Mỏ than: Phấn Mễ, Khánh Hòa ...đang khai thác;
- Mỏ quặng chì kẽm Yên Đổ cũng được tỉnh cho phép khai thác tận thu.
- Đất Cao Lanh ở Phấn Mễ, Cổ Lũng. Trữ lượng khoảng 2,0 triệu tấn, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi.
- Mỏ Titan ở Động Đạt. Trữ lượng khoảng 40 triệu tấn, đã xây dựng nhà máy chế biến quặng Titan tại xã Phú Lý, Động Đạt.
- Mỏ đá: Đang được khai thác như mỏ đá Núi Chuông (Yên Lạc) 100.000 m³ đã được cấp phép khai thác phục vụ các công trình trong huyện và các vùng lân cận.
- Đất sét: khai thác rải rác trên địa bàn huyện, nhiều nhất là ở Cổ Lũng, Phấn Mễ. Đây là nguồn nguyên liệu để sản xuất gạch ngói phục vụ nhu cầu xây dựng của nhân dân trên địa bàn huyện.

1.1.6. Tài nguyên nhân văn và du lịch

* *Tài nguyên nhân văn*: Phú Lương là vùng đất có truyền thống yêu nước, hiếu học. Qua quá trình hình thành và phát triển để lại nơi đây nhiều di tích (68 di tích lịch sử, 48 di tích kiến trúc nghệ thuật), trong đó có 3 di tích cấp quốc gia, 2 di tích cấp tỉnh. Các di tích nổi tiếng như: Khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Đền Đuôm (xã Động Đạt), Địa điểm Đại hội chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1952, khu di tích Khuân Luân (xã Hợp Thành)...

Ngoài ra Phú Lương là huyện có nhiều dân tộc sinh sống (Trong đó dân tộc Kinh chiếm 49,2%, dân tộc Tày chiếm 21,1%, dân tộc Nùng chiếm 4,5%, dân tộc Sán Chay chiếm 8,5%, dân tộc Dao 4,4%, dân tộc Sán Dìu 3,29%, còn lại các dân tộc khác như Thái, Hoa, H Mông...) và mang đậm vùng văn hóa Việt Bắc với những nét đặc sắc như lễ hội Cầu mùa, hát Sắng Cộ (dân tộc Sán Chay)...

* *Tài nguyên du lịch*: Phú Lương có nguồn tài nguyên du lịch khá phong phú, phân bố rộng khắp trên các địa bàn trong huyện, thuận lợi cho khai thác và phát triển, với các loại hình như: Du lịch lịch sử văn hóa với miền văn hóa Sán Chay ở Đồng Tâm, Đồng Xiên, du lịch về chiến khu ATK...

1.2. Phân tích hiện trạng môi trường

- Là huyện có mật độ dân số không cao, diện tích rừng luôn được duy trì ở tỷ lệ che phủ trên 40%, các khu vực đô thị, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên do những nguyên nhân khác nhau ở một số vị trí, một số lĩnh vực vẫn đề môi trường đã và đang có ảnh hưởng nhất định.

- Môi trường đất: ngày được quan tâm nhưng sự khắc nghiệt, bất thường của thời tiết (mưa, nắng kéo dài) và việc khai thác các nguồn tài nguyên chưa hợp lý đang xảy ra các quá trình xói mòn, rửa trôi, sạt lở ở vùng đồi núi; lụt, ngập úng ở một số khu vực ở các xã ven sông.

- Việc sử dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển mạnh trong thời gian qua đang ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sản xuất.

- Việc khai thác khoáng sản phát triển nhanh và quá trình phục hồi môi trường sau khai thác đã không được chấp hành triệt để đang ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Mức độ ô nhiễm không khí không đáng kể do tỷ lệ đô thị hoá còn thấp, song tại các địa điểm dân cư tập trung, các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải chưa đầu tư đáp ứng nhu cầu, phần nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

1.3. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

- Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương năm 2023 ước đạt 626,7 tỷ đồng (Theo giá so sánh), bằng 100,8% kế hoạch giao, bằng 112% so với cùng kỳ.

- Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản

+ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 1.368,4 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, bằng 104% so với cùng kỳ;

+ Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha diện tích đất nông nghiệp ước đạt 117,3 triệu đồng, bằng 100,3% kế hoạch, bằng 104% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng lương thực có hạt cả năm ước đạt 33.987 tấn, bằng 103,6% kế hoạch, bằng 96% cùng kỳ.

+ Diện tích trồng rừng ước đạt 512 ha, bằng 102,4% kế hoạch, bằng 100% cùng kỳ.

+ Diện tích chè trồng mới, trồng lại ước đạt 53,8 ha, bằng 107,6% kế hoạch, bằng 79% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng chè búp tươi ước đạt 46.293 tấn chè búp tươi, bằng 102,4% kế hoạch, bằng 103% cùng kỳ.

+ Sản lượng thịt hơi ước đạt 15.405 tấn bằng 101,3% kế hoạch, bằng 107% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.540 tấn, bằng 102,7% kế hoạch, bằng 105% so với cùng kỳ.

+ Ổn định tỷ lệ che phủ rừng 41,5%, đạt kế hoạch đề ra.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 ước đạt 101.200 triệu đồng, bằng 116% kế hoạch; 97% so với cùng kỳ. Trong đó, thu cân đối ngân sách ước đạt 93.700 triệu đồng, bằng 108% kế hoạch tỉnh, kế hoạch huyện giao, 100% so với cùng kỳ.

- Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2023 đạt 843.654 triệu đồng, bằng 136% kế hoạch; 110% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong năm giảm 1,15%, vượt 0,65% so với kế hoạch đề ra.

- Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa là 95,8%, vượt 5,8% so với kế hoạch. Tỷ lệ xóm (tổ dân phố) đạt danh hiệu văn hóa là 100%, vượt 10% so với kế hoạch. Tỷ lệ cơ quan đạt danh hiệu Cơ quan văn hóa là 96,6%, vượt 1,6% so với kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ dân ở nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99,39%, vượt kế hoạch 0,22%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải ước đạt 84,5%, đạt kế hoạch đề ra.

1.3.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên các lĩnh vực

a) Lĩnh vực kinh tế

a.1) Lĩnh vực Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 (Theo giá so sánh) ước đạt 1.368,4 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, bằng 104% so với cùng kỳ. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 1.189,9 tỷ đồng, tăng 3,75% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp ước đạt 134,3 tỷ đồng, tăng 7,52% với cùng kỳ, giá trị sản xuất ngành thủy sản ước đạt 44,2 tỷ đồng, tăng 4,49% với cùng kỳ.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất nông nghiệp trồng trọt (theo giá thực tế) ước đạt 117,3 triệu đồng, đạt 100,3% kế hoạch, bằng 104% cùng kỳ; tăng 4,4 triệu đồng (tương ứng tăng 3,8%) so với năm 2022.

* *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 7.637,13 ha, giảm 99,27 ha (tương ứng 1,29%) so với năm 2022. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt cả năm ước đạt 33.987 tấn, bằng 103,6% kế hoạch, bằng 96% cùng kỳ.

Tổng diện tích chè hiện có là 4.104,4 ha. Diện tích chè trồng mới và trồng thay thế chè đạt 53,8 ha, bằng 107,6% kế hoạch, bằng 79% so với cùng kỳ, trong đó trồng mới được 0,5 ha, trồng lại được 53,3 ha. Điều kiện thời tiết thuận lợi

cùng với quy trình chăm sóc được đảm bảo nên cây chè phát triển tốt và cho năng suất khá cao, dự ước năng suất đạt 120,77 tạ/ha. Sản lượng chè búp tươi ước đạt 46.293 tấn bằng 102,4% kế hoạch, bằng 103% cùng kỳ. Các ngành của tỉnh, huyện tiếp tục hỗ trợ cho sản xuất, chế biến chè, tập trung phát triển cây chè trên địa bàn huyện

* *Chăn nuôi - Thú y*: Trên địa bàn huyện hiện có 177 trang trại tập trung (theo Luật Chăn nuôi), chiếm 47% tổng đàn. Các địa phương tiến hành rà soát, thống kê tổng đàn vật nuôi, thực hiện tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm được 324.611 liều, bằng 147,9% kế hoạch. Dự ước tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 15.405 tấn, bằng 101,3% kế hoạch, bằng 107% so với cùng kỳ.

* *Thủy sản*: Toàn huyện có 644,55 ha nuôi trồng thủy sản. Để khai thác tốt diện tích mặt nước tăng sản lượng và chất lượng thủy sản, UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn các hộ nuôi thủy sản theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh, đưa các giống có giá trị, năng suất cao, phù hợp với địa phương, dự ước năm 2023 sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.540 tấn, bằng 102,7% kế hoạch, bằng 105% so với cùng kỳ.

* *Lâm nghiệp*: Chỉ đạo tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng Lâm nghiệp trên địa bàn huyện nhằm bảo đảm chất lượng cây giống, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đủ tiêu chuẩn theo quy định phục vụ cho công tác trồng rừng năm 2023. Tổng diện tích trồng rừng ước đạt 512 ha, bằng 102,4% kế hoạch. Trong 11 tháng có 63.039 cây phân tán được cập nhật dữ liệu trên phần mềm quản lý cây xanh Thái Nguyên Smart Trees.

Trên địa bàn huyện hiện có 129 cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản; 32 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã; ngành chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra giám sát quản lý khai thác, vận chuyển, chế biến gỗ và lâm sản. Tổng khối lượng Lâm sản được khai thác cả năm ước đạt khoảng 52.474 m³ gỗ tròn các loại. Tăng cường công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, từ đầu năm 2023 đến nay trên địa bàn huyện không có cháy rừng xảy ra.

a.2) Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ

* *Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp*

Các sản phẩm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2023 đều đạt và tăng trưởng so với kế hoạch. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương trên địa bàn (theo giá so sánh 2010) ước đạt 626,7 tỷ đồng, bằng 100,8% so với kế hoạch, bằng 112% so với cùng kỳ năm 2022. Tổ chức đánh giá kết quả 03 năm thực hiện Đề án phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Phú Lương, giai đoạn 2021-2025; công nhận 02 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện năm 2023.

* *Thương mại - dịch vụ*: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2023 (theo giá hiện hành) trên địa bàn huyện ước đạt 2.408,7 tỷ đồng, bằng 112,54% so với cùng kỳ năm 2022. Các cơ quan, ban, ngành thuộc huyện triển khai các giải pháp đảm bảo cân đối, cung cầu, bình ổn thị trường hàng tiêu dùng, tăng cường kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại,

hàng giả ; đảm bảo nguồn cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện phục vụ nhu cầu hoạt động, sản xuất kinh doanh.

b) Lĩnh vực văn hóa - xã hội

b.1) Văn hóa thông tin, thể thao và truyền thông

* *Lĩnh vực văn hoá*: Tăng cường công tác quản lý di tích trên địa bàn huyện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, thực hiện số hóa di tích Đền Đuổm. Trong năm có 04 di tích thực hiện tu bổ, tôn tạo, đạt 100% kế hoạch năm 2023. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa là 95,8% (vượt 5,8% kế hoạch); tỷ lệ cơ quan đạt danh hiệu văn hóa là 96,6% (vượt 1,6% kế hoạch); tỷ lệ xóm, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa là 100% (vượt 10% kế hoạch).

* *Lĩnh vực thể thao*: Các ngành, các địa phương tổ chức trên 900 hoạt động văn hoá, nghệ thuật, tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương năm 2023.

* *Lĩnh vực Thông tin - Truyền thông*: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước, ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan. Tiếp tục triển khai và phát huy hiệu quả 214 tổ công nghệ số cộng đồng hỗ trợ người dân tham gia chuyển đổi số trên địa bàn huyện. Hoàn thành số hóa 3D khu di tích lịch sử - văn hóa Quốc gia Đền Đuổm và số hóa các sản phẩm OCOP của huyện Phú Lương; triển khai gắn địa chỉ số tại xã Túc Tranh trong thực hiện các tiêu chí xã Nông thôn mới thông minh và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Chỉ đạo xây dựng các chương trình truyền thanh truyền hình phục vụ Nhân dân; nâng cao chất lượng của Cổng thông tin điện tử, đăng tải thông tin nhanh chóng, kịp thời chính xác, đảm bảo tính thời sự.

b.2) Giáo dục và Đào tạo

Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo đảm bảo nề nếp dạy và học, hoàn thành theo khung thời gian năm học; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác y tế, phòng chống đuối nước, bạo lực học đường tại các trường học được thực hiện tốt. Học sinh, giáo viên các cấp học đạt được nhiều giải cao tại các Hội thi cấp tỉnh ; chỉ đạo kỳ thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh vào 10, các kỳ thi đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, không có thí sinh vi phạm Quy chế bị xử lý . Chỉ đạo xét duyệt hoàn thành chương trình tiểu học đối với học sinh lớp 5, duyệt Tốt nghiệp lớp 9 THCS năm học 2022 – 2023.

Đánh giá kết quả 03 năm thực hiện Chương trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ đạo công tác đảm bảo cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia; dự kiến đến hết năm 2023, toàn huyện có 49/53 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 92,5% ; chỉ đạo các đơn vị rà soát nhu cầu xây mới, sửa chữa cơ sở vật chất các trường học để xem xét, đưa vào kế hoạch đầu tư công năm 2024.

b.3) Chính sách xã hội, lao động, việc làm

Trong năm, UBND huyện đã phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên, các đơn vị tuyên truyền chính sách về việc làm và tổ chức sàn

giao dịch việc làm cho người lao động. Ước đến hết năm 2023, số lao động tạo được việc làm là 3.000 người, bằng 187,5% kế hoạch, bằng 117% so với cùng kỳ; có 2.364 lao động được đào tạo nghề, bằng 295,5% kế hoạch, bằng 113% so với cùng kỳ. Năm 2023, ước tính có 4.600 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (đạt 88,5% kế hoạch); 1.900 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (đạt 61,3% kế hoạch); 3.999 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (đạt 86% kế hoạch).

Tổ chức tặng quà Tết Nguyên đán năm 2023 cho 100% đối tượng người có công trên địa bàn huyện với 3.944 suất, tổng số tiền là 1.434,35 triệu đồng. Kết quả thực hiện công tác giảm nghèo ước đạt năm 2023: Tổng số hộ nghèo trên địa bàn huyện còn 736/27.466 hộ, bằng 2,68% (Giảm 317 hộ nghèo), tỷ lệ giảm hộ nghèo trong năm là 1,15%, vượt 0,36% kế hoạch tỉnh giao, vượt 0,65% kế hoạch huyện giao; Hộ cận nghèo là 790 hộ, bằng 2,88% (Giảm 209 hộ).

b.4) Công tác y tế, dân số, dân tộc, tôn giáo

* *Công tác y tế*: Hoạt động khám, chữa bệnh tại Trung tâm y tế và các trạm y tế cơ sở được duy trì thường xuyên, chú trọng nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh. Số lượt khám chữa bệnh năm 2023 ở tuyến huyện ước đạt 94.600 lượt người, tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 6.400 bệnh nhân. Công tác khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi và người nghèo, đối tượng chính sách được quan tâm. Trong năm, xử lý vi phạm chính đối với 08 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm với số tiền 24 triệu đồng.

* *Công tác dân tộc, tôn giáo*: Thực hiện đầy đủ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai thực hiện các dự án thành phần của Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi tại các xã, thị trấn. Thường xuyên nắm tình hình, giữ mối liên hệ chặt chẽ với các tổ chức tôn giáo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; tình hình tôn giáo trên địa bàn ổn định, UBND huyện thành lập đoàn tổ chức thăm các điểm tôn giáo nhân dịp Lễ phục sinh, Lễ Phật đản, Lễ Vu Lan.

(Nguồn: Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024 huyện Phú Lương)

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.4.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển

Phú Lương nằm kề với thành phố Thái Nguyên (trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của tỉnh và khu vực) vùng chiến khu kháng chiến ATK và dọc theo quốc lộ 3 nối Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng... với vị trí địa lý và giao thông thuận lợi như trên, huyện Phú Lương có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, xây dựng các khu dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại cũng như việc thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi phong phú.

- Điều kiện khí hậu Phú Lương cho phép phát triển nhiều loại cây trồng: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng rừng hoặc nông, lâm kết hợp.

- Tài nguyên khoáng sản đa dạng phong phú, tuy không có trữ lượng lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng, quặng, than ...

- Là vùng đất với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh... tạo cho huyện phát triển một số loại hình du lịch.

1.4.2. Những tồn tại, hạn chế

- Địa hình dốc và chia cắt mạnh gây khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Hệ thống các sông, suối dốc, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

- Với diễn biến bất lợi của khí hậu trong những năm gần đây... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân. Chất lượng đất nhiều khu vực đang có tác động xấu do hiện tượng xói mòn, rửa trôi.

- Nguồn tài nguyên có trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư có quy mô lớn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo chỉ tiêu được duyệt

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương được phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung theo các Quyết định:

Quyết định 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương;

Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyên tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương;

Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyên tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương;

Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06/9/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Trên cơ sở phân tích, rà soát, tổng hợp các công trình, dự án đã được triển khai thực hiện trong năm 2024 (có dự báo kết quả thực hiện 03 tháng cuối năm), cho thấy kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Diện tích đã thực hiện	Sử dụng từ nhóm đất			Tỷ lệ thực hiện (%)
					Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
	Tổng diện tích		554,18	145,24	132,31	11,77	1,17	26,21
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	215,27	48,07	48,07			22,33
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN						
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
3	Đất lâm nghiệp	LNP						
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12	0,12	0,12			100,00
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
6	Đất làm muối	LMU						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	215,15	47,95	47,95			22,29
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	338,91	97,17	84,24	11,77	1,17	28,67
1	Đất ở	OTC	45,35	8,40	7,51	0,85	0,04	18,53
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,32	1,81	1,80	0,01		6,38
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17,03	6,59	5,71	0,84	0,04	38,72
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41					
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	79,27	44,89	42,36	1,92	0,61	56,63
3.1	Đất quốc phòng	CQP	77,03	42,75	41,14	1,01	0,60	55,50
3.2	Đất an ninh	CAN	2,24	2,14	1,22	0,91	0,01	95,54
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,02	20,39	13,37	6,97	0,06	78,37
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,31	3,07	1,88	1,15	0,05	57,87
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,49	0,92	0,54	0,38		36,95
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,22	16,40	10,95	5,44	0,01	90,01
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	142,22	22,82	20,36	2,00	0,46	16,05
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	52,60	20,50	18,05	1,99	0,46	38,97
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,60	20,50	18,05	1,99	0,46	38,97
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,74	2,32	2,31	0,01		26,54
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,94					
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,94					

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2024 được duyệt	Diện tích đã thực hiện	Sử dụng từ nhóm đất			Tỷ lệ thực hiện (%)
					Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	45,39	0,67	0,64	0,03	0,00	1,48
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	31,36					
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,66					
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,95					
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,92					
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,27	0,27	0,24	0,03	0,00	100
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,22	0,40	0,40			32,79
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
7	Đất tôn giáo	TON	0,20					
8	Đất tín ngưỡng	TIN						
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,05					
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						

Tổng diện tích được phê duyệt trong Kế hoạch năm 2024 là 554,18 ha, kết quả thực hiện được 145,24 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 408,94 ha, chỉ đạt tỷ lệ 26,21%.

Kết quả thực hiện chi tiết các loại đất, như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp được duyệt trong năm 2024 là 215,27 ha, kết quả thực hiện được 48,07 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 167,20 ha, đạt tỷ lệ 22,33%, trong đó:

a.1) Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 0,12 ha, kết quả thực hiện được 0,12 ha, đạt tỷ lệ 100%.

a.2) Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 215,15 ha, kết quả thực hiện được 47,95 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 167,20 ha, đạt tỷ lệ 22,29%. Diện tích thực hiện được trên địa bàn xã Phú Lý, xã Yên Ninh và xã Cổ Lũng.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 338,91 ha; kết quả thực hiện trong năm được 97,17 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 241,74 ha, đạt tỷ lệ 28,67%.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp chi tiết, như sau:

b.1) *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 17,03 ha; kết quả thực hiện trong năm được 6,59 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 10,44 ha, đạt tỷ lệ 38,72%. Các khu dân cư đô thị đã được thực hiện trong năm: Điểm dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá) diện tích 0,09 ha; Đầu giá ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh (Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh) diện tích 0,80 ha; Khu dân cư Hàm Lò, phố Giang Khánh (đầu giá) diện tích 0,04 ha; Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1) diện tích 5,56 ha và chuyển mục đích sang đất ở đô thị diện tích 0,1 ha.

b.2) *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 28,32 ha; kết quả thực hiện trong năm được 1,81 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 26,51 ha, đạt tỷ lệ 6,38%. Các khu dân cư nông thôn đã được thực hiện trong năm kế hoạch: Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh, chợ Chè (Khu dân cư Mỹ Khánh) diện tích 1,00 ha; Đầu giá và chuyển mục đích sang đất ở nông thôn diện tích 0,81 ha.

b.3. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 0,41 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

b.4) *Đất quốc phòng, an ninh*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 79,27 ha; kết quả thực hiện trong năm được 44,89 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 34,38 ha, đạt tỷ lệ 56,63%, trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 77,03 ha; kết quả thực hiện trong năm được 42,75 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 34,28 ha, đạt tỷ lệ 55,50%. Các công trình quốc phòng đã thực hiện trong năm kế hoạch: Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên (xã Động Đạt), diện tích 40,0 ha; Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban chỉ huy quân sự huyện Phú Lương (xã Động Đạt) diện tích 2,75 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 2,24 ha; kết quả thực hiện trong năm được 2,14 ha, đạt tỷ lệ 95,54%.

b.5) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 26,02 ha; kết quả thực hiện trong năm được 20,39 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5,63 ha, đạt tỷ lệ 78,37%, trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 5,31 ha; kết quả thực hiện trong năm được 3,07 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2,24 ha, đạt tỷ lệ 57,87%. Các công trình xây dựng cơ sở văn hóa đã được

thực hiện trong năm kế hoạch: Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phú Lương (thị trấn Đu) 1,64 ha; Trung tâm văn hóa huyện Phú Lương – Hạng mục nhà đa năng (thị trấn Đu) 0,97 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 2,49 ha; kết quả thực hiện trong năm được 0,92 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,57 ha, đạt tỷ lệ 36,95%. Các cơ sở y tế đã được thực hiện trong năm kế hoạch: Bệnh viện Đa khoa Đông Bắc (xã Đông Đạt) 0,54 ha; Trạm y tế xã Yên Ninh 0,19 ha; Trạm y tế xã Hợp Thành 0,12 ha; Trạm y tế xã Đông Đạt 0,07 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 18,22 ha; kết quả thực hiện trong năm được 16,40 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,82 ha, đạt tỷ lệ 90,01%. Các cơ sở giáo dục và đào tạo được thực hiện trong năm kế hoạch: Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Phú Lương (TT Đu) 2,36 ha; Mở rộng trường tiêu học Yên Đồ 1 (xã Yên Đồ) 0,17 ha; Trường Mầm non xã Hợp Thành 0,22 ha; Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên (xã Cổ Lũng) 6,95 ha; Trường THPT Túc Tranh (xã Túc Tranh) 3,69 ha; Trường mầm non Đông Đạt I (xã Đông Đạt) 0,31 ha; Trường tiểu học thị trấn Đu (Phân hiệu trường tiêu học thị trấn Đu) 0,76 ha; Trường mầm non thị trấn Đu (Phân hiệu trường mầm non thị trấn Đu) 0,88 ha; Trường tiểu học Túc Tranh (xã Túc Tranh) 0,70 ha; Trường mầm non xã Phấn Mễ 0,23 ha; Trường mầm non xã Yên Trạch 0,13 ha.

b.6) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 142,22 ha; kết quả thực hiện trong năm được 22,82 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 119,40 ha, đạt tỷ lệ 16,05%, trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 52,60 ha; kết quả thực hiện trong năm được 20,50 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 32,10 ha, đạt tỷ lệ 38,97%. Theo kế hoạch được duyệt, cụm công nghiệp Yên Lạc (xã Yên Lạc) có diện tích 25,60 ha, trong năm đã thực hiện được 20,50 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 8,74 ha; kết quả thực hiện trong năm được 2,32 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 6,42 ha, đạt tỷ lệ 26,54%. Các cơ sở thương mại, dịch vụ đã thực hiện được trong năm kế hoạch: Dự án siêu thị Aloha mall (TT Đu) 1,82 ha; Khu trung tâm dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên (xã Đông Đạt) 0,50 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 2,94 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 77,94 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

b.7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 45,39 ha; kết quả thực hiện trong năm được 0,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 44,72 ha, đạt tỷ lệ 1,48%, trong đó:

- Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 31,36 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 3,66 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 0,95 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

- Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 7,92 ha. Đến thời điểm hiện nay chưa có công trình nào được triển khai thực hiện.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 0,27 ha; kết quả thực hiện trong năm được 0,27 ha, đạt tỷ lệ 100,0%. Các công trình năng lượng đã được triển khai thực hiện trong năm kế hoạch: Đường dây và trạm biến áp 110Kv Định Hóa, Thái Nguyên (xã Yên Đổ) 0,19 ha; Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6 (xã Vô Tranh và xã Tứ Tranh) 0,04 ha; Cây thêm trạm biến áp công suất khu vực huyện Phú Lương (xã Phấn Mễ, xã Phủ Lý, thị trấn Đu, xã Tứ Tranh, xã Yên Đổ, xã Yên Trạch) 0,04 ha.

- Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2024 là 1,22 ha; kết quả thực hiện trong năm được 0,40 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,82 ha, đạt tỷ lệ 32,79%. Chợ xã Yên Lạc đã được thực hiện trong năm với diện tích 0,40 ha.

2.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Kế hoạch được duyệt, diện tích nhóm đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sử dụng vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2024 là 238,47 ha, kết quả thực hiện được 84,24 ha, đạt tỷ lệ 35,33%.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 180,60 ha, kết quả thực hiện trong năm được 43,97 ha, đạt tỷ lệ 24,35%.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 thể hiện chi tiết trong Bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện	
				Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	238,47	84,24	35,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,18	21,80	35,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,02	5,77	32,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,17	16,22	39,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện	
				Diện tích	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,45	39,12	35,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,58	1,29	19,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07	0,05	71,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp		180,60	43,97	24,35
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,71		0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,12	0,12	101,42
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	179,77	43,85	24,39

2.1.3) Kết quả thực hiện kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2024 sẽ chuyển 7,01 ha nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích. Kết quả thực hiện đã chuyển được 1,16 ha nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích, đạt tỷ lệ 16,68%. Kết quả thực hiện chi tiết nhóm đất chưa sử dụng sang sử dụng vào các mục đích thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích năm 2024

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện	
				Diện tích	Tỷ lệ thực hiện (%)
	Tổng diện tích		7,01	1,16	16,68
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,54		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,47	1,16	18,07
1	Đất ở	OTC	0,24	0,04	16,67
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,04	80,00
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			

3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,61	0,61	100,00
3.1	Đất quốc phòng	CQP	0,60	0,60	100,00
3.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	100,00
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,53	0,06	10,75
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,48	0,46	31,08
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,61	0,00	0,06
7	Đất tôn giáo	TON			
8	Đất tín ngưỡng	TIN			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chi tiết đến từng công trình, dự án.

Trong năm 2024, tổng số các công trình, dự án được phê duyệt theo kế hoạch là 168 dự án, trong đó: dự án đã triển khai thực hiện là 64 dự án; dự án chưa thực hiện là 104 dự án, chi tiết được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chi tiết đến từng công trình, dự án

Đơn vị tính: ha

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Tổng cộng		554,18	145,25	132,31	11,77	1,17
I. Nhóm đất nông nghiệp		215,27	48,07	48,07		
1. Đất nuôi trồng thủy sản		0,12	0,12	0,12		
Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,12	0,12	0,12		
2. Đất nông nghiệp khác		215,15	47,95	47,95		
Dự án nuôi lợn công nghệ cao	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	18,00	18,00	18,00		
Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	29,80	29,80		
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ ông Đỗ Quang Hưng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,26				
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ ông	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,32				

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Hoàng Minh Nhật)						
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Cổ Lũng (ông Đinh Quang Huy)	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,69	0,15	0,15		
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54				
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn, hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84				
Hợp tác xã chăn nuôi và trồng trọt tổng hợp Non Tranh	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	29,83				
Khu sản xuất nông nghiệp tập trung Trọng Khôi	Xã yên Ninh, huyện Phú Lương	127,90				
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Yên Ninh (hộ bà Đỗ Thị Hoàng)	Xã yên Ninh, huyện Phú Lương	1,97				
II. Nhóm đất phi nông nghiệp		338,91	97,18	84,24	11,77	1,17
1. Đất ở đô thị		17,03	6,59	5,71	0,84	0,04
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08		
Điểm dân cư tổ dân phố Thái An (Đầu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,09	0,09		0,09	
Đầu giá ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh (Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,80	0,80	0,05	0,75	
Khu dân cư Hàm Lò, phố Giang Khánh (Đầu giá)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,04	0,04			0,04
Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,27				
Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,56	5,56	5,56		
Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,03				
Đầu giá đất ở (khu Trụ sở Trạm trồng trọt và Trạm bảo vệ thực vật huyện Phú Lương)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,03				
Đầu giá đất ở (khu Chợ cũ)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,11				
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,02		
2. Đất ở nông thôn		28,32	1,81	1,80	0,01	

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Đấu giá, giao đất ô đất nhỏ lẻ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,07				
Đấu giá, giao đất ô đất nhỏ lẻ	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,01	0,01		0,01	
Điểm dân cư nông thôn Trung Tâm, xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	1,59				
Khu dân cư Phố Giá - Độc Máu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9,35				
Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8,50				
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,32	0,32	0,32		
Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	6,99				
Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh, Chợ chè (Khu dân cư Mỹ Khánh)	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1,00	1,00	1,00		
Giao đất, đấu giá đất ở ô nhỏ lẻ	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,01				
Giao đất, đấu giá đất ở ô nhỏ lẻ	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,01				
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,48	0,48	0,48		
3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,41				
Trụ sở chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,31				
Mở rộng trụ sở UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10				
4. Đất quốc phòng		77,03	42,75	41,14	1,01	0,60
Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00	40,00	38,80	0,60	0,60
Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,75	2,75	2,34	0,41	
Thao trường bắn Trung đoàn 246-Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	17,28				
Thao trường bắn Trung đoàn 246-Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	17,00				
5. Đất an ninh		2,24	2,14	1,22	0,91	0,01
Mở rộng trụ sở Công an huyện	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10				
Trụ sở công an xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,18	0,18	0,18		
Trụ sở Công an thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,13	0,13		0,13	
Trụ sở Công an xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,27	0,27	0,27		

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Trụ sở Công an xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31	0,31	0,31		
Trụ sở Công an xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,17	0,17		0,17	
Trụ sở Công an xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,26	0,26	0,26		
Trụ sở Công an xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,15	0,15		0,15	
Trụ sở Công an xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,16	0,16		0,16	
Trụ sở Công an xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21	0,21	0,20		0,01
Trụ sở Công an thị trấn Giang Tiên	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,15	0,15		0,15	
Trụ sở Công an xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15	0,15		0,15	
6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp		26,02	20,39	13,37	6,97	0,06
6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		5,31	3,07	1,88	1,15	0,05
Nhà văn hóa tổ dân phố Thái An (Giao đất)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,06				
Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Trung (Thu hồi đất)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,05				
Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Tân (Giao đất)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,05				
Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,64	1,64	0,70	0,89	0,05
Trung tâm văn hóa huyện Phú Lương - Hạng mục nhà đa năng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,97	0,97	0,97		
Nhà văn hóa xóm Na Mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,01				
Mở rộng Nhà văn hóa xóm Na Biều	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,03				
Mở rộng nhà văn hóa xóm Bản Đông	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,15				
Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 4	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,02				
Nhà văn hoá xóm Tân Thủy	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,03				
Nhà văn hoá xóm Làng Trò	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,10				
Nhà văn hoá xóm Giang 1	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,30				
Nhà văn hoá xóm Hoa 1	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,55				

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Nhà văn hóa xóm Na Mụ	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,08				
Nhà văn hóa xóm Tân Long	xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0,05				
Nhà văn hóa xóm Cây Khế	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,07				
Nhà văn hóa xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,12				
Nhà văn hóa xóm Thượng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,22				
Nhà văn hóa xóm Na Mẫy	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,17				
Nhà văn hóa xóm Đồng Chợ	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,04				
Nhà văn hóa xóm Ba Luồng	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,04	0,04	0,04		
Nhà văn hóa xóm Suối Bốc	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08		
Nhà văn hóa xóm Đồng Phú 2	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,04	0,04	0,04		
Nhà văn hóa xóm Yên Phú	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,04	0,04	0,04		
Nhà văn hóa xóm Thâm Trung	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02				
Nhà văn hóa xóm Suối Hang	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,08	0,08		0,08	
Nhà văn hóa xóm Đồng Đình	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,11	0,11		0,11	
Nhà văn hóa xóm Đồng Kem	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,07	0,07		0,07	
Nhà văn hóa TDP Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04				
Nhà văn hóa TDP Trần Phú	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,03				
Nhà văn hóa TDP Giang Long	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,05				
6.2. Đất xây dựng cơ sở y tế		2,49	0,92	0,54	0,38	
Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Đông Đạt, huyện Phú Lương	2,00	0,54	0,54		
Trạm y tế xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,19	0,19		0,19	
Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,11				
Trạm Y Tế xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,12	0,12		0,12	

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Trạm Y tế xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,07	0,07		0,07	
6.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		18,22	16,40	10,95	5,44	0,01
Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,18				
Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,10				
Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS (Giao đất)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2,36	2,36		2,36	
Mở rộng Trường Mầm non Yên Đổ	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,19				
Mở rộng Trường Tiểu học Yên Đổ 1 (thu hồi)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,17	0,17		
Trường Tiểu học Động Đạt 1 (thu hồi)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,15				
Trường Mầm non xã Hợp Thành (Giao đất)	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,22	0,22		0,22	
Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	6,95	6,95	6,34	0,61	
Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35				
Trường Mầm Non xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28				
Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15				
Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3,69	3,69	3,51	0,17	0,01
Trường mầm non Động Đạt I (Điểm trường trung tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,31	0,31		0,31	
Trường Tiểu học thị trấn Đu (Phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Đu)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,76	0,76		0,76	
Trường Mầm non thị trấn Đu (Phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,88	0,88		0,88	
Trường tiểu học Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,70	0,70	0,70		
Trường Mầm non xã Tức Tranh (điểm Trường Trung tâm)	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,03				
Trường Mầm non xã Phán Mễ	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,23	0,23	0,23		
Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,25				
Trường Mầm non xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,13	0,13		0,13	

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Trường Mầm non Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,14				
7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		142,22	22,82	20,36	2,00	0,46
7.1. Đất cụm công nghiệp		52,60	20,50	18,05	1,99	0,46
Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	27,00				
Cụm công nghiệp Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,50	18,05	1,99	0,46
7.2. Đất thương mại, dịch vụ		8,74	2,32	2,31	0,01	
Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2,04	1,82	1,82		
Khu thương mại dịch vụ xóm Đồng Tiến	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,00				
Tổ hợp thương mại dịch vụ	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,75				
Trụ sở làm việc cũ của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,07				
Trụ sở làm việc cũ của Đội quản lý thị trường huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,08				
Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,50	0,49	0,01	
Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Tràng Học, thị trấn Đu của Công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49				
Trung tâm thương mại chợ Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,00				
Trung tâm thương mại Chợ Chè	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,60				
Trụ sở làm việc, kinh doanh thương mại dịch vụ	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,85				
Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu Trụ sở UBND thị trấn Giang Tiên cũ)	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,11				
7.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		2,94				
Trụ sở làm việc, kinh doanh và nhà xưởng sản xuất	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,65				
Trụ sở làm việc, kinh doanh và nhà xưởng sản xuất	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,29				
7.4. Đất sử dụng cho hoạt động		77,94				

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
khoáng sản						
Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	3,00				
Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,00				
Mỏ than Đồi Còi	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,25				
Mở rộng nhà máy gạch tuynel Phần Mễ	Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	0,47				
Mỏ đất khai thác vật liệu xây dựng thông thường Đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	9,99				
Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20				
Mỏ đất xóm Quyết Tiên, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	10,50				
Mở rộng mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,60				
Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân-Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	TT Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	13,72				
Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00				
Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20				
Mỏ đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,01				
8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng		45,39	0,67	0,64	0,03	0,00
8.1. Đất công trình giao thông		31,36				
Đường bê tông từ ngã 3 xóm Pháng 2 đi xóm Cúc Lùng	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,10				
Đường bê tông từ xóm Na Sàng đi xóm Phú Thọ	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,47				
Đường giao thông từ xóm Ba Họ, Đồng Danh đến trung tâm xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	13,09				
Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đâu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, Đồng Hỷ	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	6,46				

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Tuyến đường từ Quốc lộ 3 nối vào tuyến đường Đu - Khe Mát huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	3,62				
Đường giao thông từ xóm Đồng Danh, Suối Bén, Đồng Phú 1 đi Trung tâm xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,23				
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên - Tiêu dự án 3: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông đi qua các xã Đông Đạt, Yên Lạc, Đu, Yên Ninh, Yên Trạch huyện Phú Lương đi Phú Tiến huyện Định Hóa	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,89				
	Xã Đông Đạt, huyện Phú Lương	1,20				
	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	1,68				
	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,55				
	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,07				
8.2. Đất công trình cấp nước, thoát nước		3,66				
Nhà máy nước sạch Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,16				
Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10				
Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,20				
Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20				
8.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0,95				
Đình Đồng Tâm	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,11				
Khu di tích Đền Đình Đầu	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,23				
Đền quan núi Đá Xô	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,61				
8.4. Đất công trình xử lý chất thải		7,92				
Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,14				
Mở rộng bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	7,78				
8.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		0,27	0,27	0,24	0,03	0,00

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Sử dụng từ loại đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,19	0,19	0,19		
Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,01	0,01	0,00
Cây thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Phú Lương năm 2024	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,01	0,01	0,01	0,00	
	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	0,01	0,01	0,01	0,00	
	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,01	0,01	0,00	0,01	
	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,00	0,00	0,00		
	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,00	0,00	0,00		
	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,01	0,01	0,01		
8.6. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		1,22	0,40	0,40		
Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40	0,40	0,40		
Chợ xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,22				
Chợ xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,60				
9. Đất tôn giáo		0,20				
Chùa Sơn Lâm	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,20				
10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, lưu trữ tro cốt		0,05				
Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,05				

2.1.5. Danh mục các dự án đề nghị hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, năm 2023 và năm 2024 đến nay đã quá 02 năm chưa thực hiện (chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất).

Rà soát các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất từ năm 2022 đến nay, sẽ hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất các công trình, dự án sau do đã quá 02 năm chưa thực hiện:

Bảng 6: Đề nghị hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, năm 2023 và năm 2024

(Đến nay đã quá 02 năm chưa thực hiện, chưa có Quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, dự án không có khả năng thực hiện)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2022	Diện tích đã được phê duyệt năm 2023	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024	Diện tích đã có QĐ thu hồi đất hoặc đã cho phép CMD (tính đến 31/12/2024)	Diện tích đề nghị hủy bỏ (đối với dự án chưa có QĐ thu hồi đất hoặc chưa được phép CMD)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		15,26	15,54	0,16	0,15	14,11	
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ ông Đỗ Quang Hưng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,26	0,26			0,26	Hộ ông Đỗ Quang Hưng chưa được phép CMD sử dụng đất
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng nhà kính, vườn ươm tạo cây giống, hộ ông Hoàng Minh Nhật)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,32	0,32			0,32	Hộ ông Hoàng Minh Nhật chưa được phép CMD sử dụng đất
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Cổ Lũng (ông Đinh Quang Huy)	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,69	0,69		0,15	0,54	Hộ ông Đinh Quang Hưng đã đăng ký biến động sang đất nông nghiệp khác diện tích 0,15 ha; phần diện tích còn lại 0,54 ha chưa được phép CMD sử dụng đất
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54	1,54			1,54	Hộ ông Đỗ Quang Hưng chưa được phép CMD sử dụng đất
5	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn, hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84	4,84			4,84	Hộ ông Nguyễn Văn Trọng chưa được phép CMD sử dụng đất
6	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Yên Ninh (hộ bà Đỗ Thị Hương)	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	1,97	1,97			1,97	Hộ ông Đỗ Thị Hương chưa được phép CMD sử dụng đất
7	Đấu giá, giao đất ô đất nhỏ lẻ	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,07	0,07			0,07	Thửa đất chưa đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2022	Diện tích đã được phê duyệt năm 2023	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024	Diện tích đã có QĐ thu hồi đất hoặc đã cho phép CMD (tính đến 31/12/2024)	Diện tích đề nghị hủy bỏ (đối với dự án chưa có QĐ thu hồi đất hoặc chưa được phép CMD)	Ghi chú
8	Giao đất, đấu giá đất ở ô nhỏ lẻ	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương			0,007		0,007	Thửa đất không đủ điều kiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở
9	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,05				0,05	Do không triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
10	Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Tân (Giao đất)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương		0,05			0,05	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
11	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,18	0,18			0,18	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
12	Mở rộng Trường Mầm non Yên Đô	Xã Yên Đô, huyện Phú Lương	0,19	0,19			0,19	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
13	Trường Tiểu học Động Đạt 1 (thu hồi)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,15	0,15			0,15	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
14	Trường Mầm Non xóm Làng	Xã Yên Đô, huyện Phú Lương		0,28			0,28	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
15	Tổ hợp thương mại dịch vụ	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,75	1,75			1,75	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
16	Trụ sở làm việc cũ của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,72	0,72	0,07		0,07	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích đã được phê duyệt năm 2022	Diện tích đã được phê duyệt năm 2023	Diện tích đã được phê duyệt năm 2024	Diện tích đã có QĐ thu hồi đất hoặc đã cho phép CMD (tính đến 31/12/2024)	Diện tích đề nghị hủy bỏ (đối với dự án chưa có QĐ thu hồi đất hoặc chưa được phép CMD)	Ghi chú
								hủy bỏ
17	Trụ sở làm việc cũ của Đội quản lý thị trường huyện Phú Lương (đầu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,78	0,78	0,08		0,08	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
18	Mở rộng mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,60	1,60			1,60	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ
19	Nhà máy nước sạch Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,16	0,16			0,16	DA chưa triển khai thực hiện, chưa GPMB nên đề nghị hủy bỏ

2.2. Đánh giá tồn tại, nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các giải pháp khắc phục

a) Tồn tại:

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 còn đạt thấp (26,21%), các dự án chuyển tiếp còn nhiều, còn dự án phải trình UBND tỉnh hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất do dự án không có khả năng thực hiện, dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến nay đã quá 02 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất, chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Nguyên nhân:

- Một số dự án vướng mắc về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, chưa hoàn thiện xong việc lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500.

- Dự án còn vướng mắc về nguồn vốn, một số chủ dự án còn chưa thực sự chủ động trong việc thiết lập hồ sơ để thực hiện các thủ tục theo quy định.

- Một số dự án có liên quan đến đất rừng chưa thực hiện được do chủ đầu tư phải hoàn thiện các thủ tục đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Nghị định số 83/2020/NĐ-CP, ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp như: Dự án đầu tư nuôi lợn công nghệ cao tại xã Yên Ninh, xã Phú Lý; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác tại xã Phú Lý, xã Yên Ninh.

- Một số dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có chấp thuận nhà đầu tư như dự án Khu dân cư Thành Nam 2, dự án Khu dân cư Đồng Danh, dự án

Cụm công nghiệp Yên Ninh....)

- Một số dự án còn vướng mắc về quá trình hoàn thiện hồ sơ để thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sắp xếp tài sản công (Đất cơ sở giáo dục, đất y tế, đất cơ sở văn hóa....)

c) Một số giải pháp khắc phục tồn tại

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp;

- Định kỳ tổ chức giao ban đôn đốc kiểm điểm tiến độ các dự án, đặc biệt các dự án ngoài ngân sách nếu không đảm bảo tiến độ sẽ kiên quyết báo cáo Thành phố thu hồi dự án theo quy định.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở các căn cứ: Điều 67 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2024, trong đó cần xác định:

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2024 mà chưa thực hiện hết để chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025. Việc chuyển tiếp phải được xác định đúng quy mô, diện tích đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất mới năm 2025 (xác định diện tích, danh mục các công trình, dự án cần thu hồi theo Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai 2024; diện tích cần chuyển mục đích, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng; các công trình dự án đã có chấp thuận chủ trương đầu tư. Danh mục các công trình dự án phải được thống kê đầy đủ, chính xác diện tích từng loại đất trên bản đồ địa chính.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong năm 2025, kế hoạch sử dụng đất của huyện được xác định như sau:

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, UBND huyện xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch chưa thực hiện hết, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn được chuyển tiếp sang để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện từ năm 2024 sang năm 2025 huyện Phú Lương

Đơn vị tính: ha

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
Tổng cộng		523,84
I. Nhóm đất nông nghiệp		205,53
1. Đất nông nghiệp khác		205,53

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
Dự án nuôi lợn công nghệ cao	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	18,00
Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80
Hợp tác xã chăn nuôi và trồng trọt tổng hợp Non Tranh	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	29,83
Khu sản xuất nông nghiệp tập trung Trọng Khôi	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	127,90
II. Nhóm đất phi nông nghiệp		318,31
1. Đất ở đô thị		16,90
Đầu giá ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh (Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,80
Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,27
Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,56
Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,13
Đầu giá đất ở (khu Trụ sở Trạm trồng trọt và Trạm bảo vệ thực vật huyện Phú Lương)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,03
Đầu giá đất ở (khu Chợ cũ)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,11
2. Đất ở nông thôn		27,43
Điểm dân cư nông thôn Trung Tâm, xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	1,59
Khu dân cư Phố Giá - Dộc Máu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9,35
Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8,50
Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	6,99
Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh, Chợ chè (Khu dân cư Mỹ Khánh)	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1,00
Giao đất, đầu giá đất ở ô nhỏ lẻ	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,006
3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,41
Trụ sở chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,31
Mở rộng trụ sở UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10
4. Đất quốc phòng		77,03
Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Đông Đát, huyện Phú Lương	40,00
Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Đông Đát, huyện Phú Lương	2,75
Thao trường bắn Trung đoàn 246-Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Đông Đát, huyện Phú Lương	17,28
Thao trường bắn Trung đoàn 246-Sư đoàn 346 - Quân khu 1	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	17,00
5. Đất an ninh		1,96
Mở rộng trụ sở Công an huyện	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10
Trụ sở công an xã Đông Đát	Xã Đông Đát, huyện Phú Lương	0,18

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
Trụ sở Công an xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,27
Trụ sở Công an xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31
Trụ sở Công an xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,17
Trụ sở Công an xã Tứ Tranh	Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương	0,26
Trụ sở Công an xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,16
Trụ sở Công an xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21
Trụ sở Công an thị trấn Giang Tiên	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,15
Trụ sở Công an xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15
6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp		11,95
6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		2,387
Nhà văn hóa tổ dân phố Thái An (Giao đất)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,060
Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Trung (Thu hồi đất)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,050
Nhà văn hóa xóm Na Mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,010
Mở rộng Nhà văn hóa xóm Na Biều	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,030
Mở rộng nhà văn hóa xóm Bản Đông	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,150
Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 4	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,020
Nhà văn hoá xóm Tân Thủy	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,030
Nhà văn hoá xóm Làng Trò	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,100
Nhà văn hoá xóm Giang 1	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,300
Nhà văn hoá xóm Hoa 1	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,550
Nhà văn hóa xóm Na Mụ	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,078
Nhà văn hóa xóm Tân Long	xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,048
Nhà văn hóa xóm Cây Khế	Xã Yên Đô, huyện Phú Lương	0,070
Nhà văn hóa xóm Làng	Xã Yên Đô, huyện Phú Lương	0,120
Nhà văn hóa xóm Thượng	Xã Yên Đô, huyện Phú Lương	0,220
Nhà văn hóa xóm Na Mẫy	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,168
Nhà văn hóa xóm Đồng Chợ	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,040
Nhà văn hóa xóm Ba Luồng	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,040

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
Nhà văn hóa xóm Suối Bốc	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,083
Nhà văn hóa xóm Đồng Phú 2	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,040
Nhà văn hóa xóm Yên Phú	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,040
Nhà văn hóa xóm Thâm Trung	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,020
Nhà văn hóa TDP Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,040
Nhà văn hóa TDP Trần Phú	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,030
Nhà văn hóa TDP Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,050
6.2. Đất xây dựng cơ sở y tế		1,57
Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1,46
Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,11
6.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		7,99
Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,10
Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS (Giao đất)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2,36
Trường Mầm non xã Hợp Thành (Giao đất)	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,22
Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35
Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15
Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3,69
Trường tiểu học Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,70
Trường Mầm non xã Tức Tranh (điểm Trường Trung tâm)	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,03
Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,25
Trường Mầm non Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,14
7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		136,39
7.1. Đất cụm công nghiệp		52,60
Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	27,00
Cụm công nghiệp Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60
7.2. Đất thương mại, dịch vụ		4,52
Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,22
Khu thương mại dịch vụ xóm Đồng Tiến	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,00
Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,25

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Trảng Học, thị trấn Đu của Công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49
Trung tâm thương mại chợ Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,00
Trung tâm thương mại Chợ Chè	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,60
Trụ sở làm việc, kinh doanh thương mại dịch vụ	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,85
Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu Trụ sở UBND thị trấn Giang Tiên cũ)	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,11
7.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		2,93
Trụ sở làm việc, kinh doanh và nhà xưởng sản xuất	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,64
Trụ sở làm việc, kinh doanh và nhà xưởng sản xuất	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,29
7.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		76,337
Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	3,000
Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,000
Mỏ than Đồi Còi	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,250
Mở rộng nhà máy gạch tuynel Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,470
Mỏ đất khai thác vật liệu xây dựng thông thường Đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	9,987
Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,200
Mỏ đất xóm Quyết Tiến, xã Túc Tranh	Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	10,500
Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	TT Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,720
Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,000
Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,200
Mỏ đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,010
8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng		45,98
8.1. Đất công trình giao thông		31,361
Đường bê tông từ ngã 3 xóm Pháng 2 đi xóm Cúc Lùng	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,100
Đường bê tông từ xóm Na Sàng đi xóm Phú Thọ	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,470
Đường giao thông từ xóm Ba Họ, Đồng Danh đến trung tâm xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	13,090
Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, Đồng Hỷ	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	6,456
Tuyến đường từ Quốc lộ 3 nối vào tuyến đường Đu - Khe Mát huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	3,620
Đường giao thông từ xóm Đồng Danh, Suối Bền, Đồng Phú 1 đi Trung tâm xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,230

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên - Tiểu dự án 3: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông đi qua các xã Động Đạt, Yên Lạc, Đu, Yên Ninh, Yên Trạch huyện Phú Lương đi Phú Tiến huyện Định Hóa	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,892
	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1,200
	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	1,680
	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,550
	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,074
8.2. Đất công trình cấp nước, thoát nước		3,50
Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10
Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,20
Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20
8.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		1,94
Đình Đồng Tâm	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	1,10
Khu di tích Đền Đình Đầu	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,23
Đền quan núi Đá Xô	TT Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,61
8.4. Đất công trình xử lý chất thải		7,92
Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,14
Mở rộng bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	7,78
8.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		0,04
Cấy thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Phú Lương năm 2024	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,006
	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,010
	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,011
	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,003
	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,004
	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,006
8.6. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		1,22
Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40
Chợ xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,22
Chợ xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,60
9. Đất tôn giáo		0,20
Chùa Sơn Lâm	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,20
10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, lưu trữ tro		0,05

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích
cốt		
Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,05

Như vậy, có tổng số 122 công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện từ năm 2024 sang năm 2025 với tổng diện tích là 523,84 ha, trong đó:

a) *Đất nông nghiệp*: Có 04 công trình, dự án với tổng diện tích 205,53 ha.

b) *Đất phi nông nghiệp*: Có 118 công trình, dự án với tổng diện tích 318,31 ha, cụ thể như sau:

- Đất ở tại đô thị: Có 06 công trình, dự án với tổng diện tích 16,90 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Có 06 công trình, dự án với tổng diện tích 27,43 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 02 công trình, dự án với tổng diện tích 0,41 ha.

- Đất quốc phòng: Có 04 công trình, dự án với tổng diện tích 77,03 ha.

- Đất an ninh: Có 10 công trình, dự án với tổng diện tích 1,96 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 25 công trình, dự án với tổng diện tích 2,39 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 1,57 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 10 công trình, dự án với tổng diện tích 7,99 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 52,60 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 08 công trình, dự án với tổng diện tích 4,52 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 2,93 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 11 công trình, dự án với tổng diện tích 76,34 ha.

- Đất công trình giao thông: Có 07 công trình, dự án với tổng diện tích 31,36 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 3,50 ha.

- Đất có di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 1,94 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 7,92 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,04 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 1,22 ha.

- Đất tôn giáo: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,20 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, lưu trữ tro cốt: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,05 ha.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025 (các công trình, dự án đăng ký mới)

a) Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện mới năm 2025

Bảng 8: Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện mới năm 2025

Đơn vị tính: ha

Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
			Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
Tổng cộng		84,057	44,137	38,926	0,994
I. Đất nông nghiệp		1,105	1,105		
1. Đất trồng cây hằng năm khác		1,105	1,105		
Đấu giá để cho thuê QSD đất nông nghiệp	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1,105	1,105		
2. Đất nông nghiệp khác					
Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã Phú Lý và xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,379	6,379		
II. Đất phi nông nghiệp		76,573	36,653	38,926	0,994
1. Đất ở đô thị		2,950	0,04	2,910	
Xây dựng khu dân cư Dương Tự Minh, thị trấn Đu (Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật: mặt đường, hệ thống cấp nước, điện, thoát nước, phòng cháy chữa cháy, kè đá và các hạng mục phụ trợ khác)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2,910		2,910	
Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,04	0,04		
2. Đất ở nông thôn		12,615	11,790	0,808	0,017
Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	5,280	5,050	0,230	
Đấu giá, giao đất ô đất nhỏ lẻ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,069	0,069		
Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,023	6,429		0,017
Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,242	0,242		
3. Đất an ninh		0,100		0,100	
Trụ sở công an xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,100		0,100	
4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp		11,284	1,268	9,593	0,423
4.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		5,334	1,129	4,116	0,089
Nhà văn hóa TDP Giang Sơn	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,050		0,050	

Nhà văn hóa xóm Bài Kình	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,239	0,239		
Nhà văn hóa xóm Khuân Lãng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,110		0,110	
Trung tâm văn hóa thể thao xã Cổ Lũng (Sân thể thao xã Cổ Lũng)	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	1,240		1,240	
Nhà Văn Hóa xóm Vườn Thông	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,100		0,100	
Nhà văn hóa xóm Ao Sen	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,030		0,030	
Nhà Văn hóa xóm Đồng Nội	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,040		0,040	
Nhà Văn hóa xóm Đồng Nghè 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,160		0,160	
Nhà văn hóa Đồng Nghè 2	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,100		0,100	
Nhà văn hóa xóm Cộng Hòa	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,150	0,150		
Nhà Văn Hóa xóm Đồng Niêng	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,070	0,030	0,040	
Nhà văn hóa xóm Khe Nác	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,068		0,068	
Nhà văn hóa xóm Đá Mài	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,657		0,657	
Nhà văn hóa xóm Góc Vải	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,037		0,037	
Nhà văn hóa xóm Phố Trào	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,122		0,122	
Nhà văn hóa xóm Ba Luồng - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,050		0,050	
Nhà văn hóa xóm Bằng Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,070		0,070	
Nhà văn hóa xóm Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,050		0,050	
Nhà văn hóa xóm Na Dau (Khe Ván)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,050		0,050	
Nhà văn hóa xóm Tân Chính	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,020		0,020	
Nhà văn hóa xóm Khe Cốc	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,048	0,008	0,040	
Nhà văn hóa xóm Thâm Găng	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,090	0,090		
Nhà văn hóa xóm Đồng Lường	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,030			0,030
Nhà văn hóa xóm Ngoài Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,079	0,020		0,059
Nhà văn hóa xóm Góc Cọ	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,032	0,012	0,020	
Nhà Văn Hóa Xóm Quyết Tiến	Xã Hợp Thành huyện Phú Lương	0,030		0,030	
Nhà văn hóa Xóm Khuân Lân	Xã Hợp Thành huyện Phú Lương	0,160		0,160	
Nhà văn hóa Xóm Phú Thành	Xã Hợp Thành huyện Phú Lương	0,110	0,110		
Nhà Văn hóa xóm Yên Thủy 1	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,030		0,030	

Nhà Văn hóa xóm Kim Lan	Xã Yên Lạc, huyệnPhú Lương	0,050		0,050	
Nhà Văn hóa xóm Đồng Bông	Xã Yên Lạc, huyệnPhú Lương	0,020		0,020	
Nhà Văn hóa xóm Tân Thủy	Xã Yên Lạc, huyệnPhú Lương	0,030		0,030	
Nhà Văn hóa xóm Đồng Tiến	Xã Yên Lạc, huyệnPhú Lương	0,020		0,020	
Nhà Văn hóa xóm Làng Lớn	Xã Yên Lạc, huyệnPhú Lương	0,050		0,050	
Nhà văn hóa xóm Phú Nam 2	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,060		0,060	
Nhà văn hóa xóm Phú Nam 7	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,121		0,121	
Nhà Văn hóa xã	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,180		0,180	
Nhà Văn hóa xóm Liên Hồng 1	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030	0,030		
Nhà Văn hóa xóm Làng Huyện (vị trí 1)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030	0,030		
Nhà Văn hóa xóm Làng Huyện (vị trí 2)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,020		0,020	
Nhà Văn hóa xóm Liên Hồng 6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030		0,030	
Nhà Văn hóa xóm Liên Hồng 7	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,080	0,080		
Nhà Văn hóa xóm Liên Hồng 8	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,020	0,010	0,010	
Nhà Văn hóa xóm Thống Nhất 1	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,040	0,040		
Nhà Văn hóa xóm Thống Nhất 3	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,070	0,070		
Nhà Văn hóa xóm Thống Nhất 4	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030	0,010	0,020	
Nhà văn hóa xóm Tân Bình 1 (vị trí 1)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030	0,030		
Nhà văn hóa xóm Tân Bình 1 (vị trí 2)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,010	0,010		
Nhà văn hóa xóm Tân Bình 2 (vị trí 1)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030	0,030		
Nhà văn hóa xóm Tân Bình 2 (vị trí 2)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,010	0,010		
Nhà Văn hóa xóm Trung Thành 1	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030		0,030	
Nhà Văn hóa xóm Trung Thành 2	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,020	0,020		
Nhà Văn hóa xóm Trung Thành 3	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,020	0,020		
Nhà Văn hóa xóm Trung Thành 4	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,020		0,020	
Nhà văn hóa xóm Cầu Bình 1	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,020	0,020		
Nhà văn hóa xóm Cầu Bình 2	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,030		0,030	
Nhà Văn hóa xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,050		0,050	

Nhà văn hóa xóm Bình Long	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,060		0,060	
Nhà văn hóa xóm 1/5	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,100	0,060	0,040	
4.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		2,443	0,139	1,969	0,334
Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,160		0,160	
Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường Cây Khé)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,179		0,179	
Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,172	0,039	0,120	0,013
Trường Mầm non xã Yên Đổ (Điểm trường Khe Nác)	xã Yên Đổ huyện Phú Lương	0,110		0,110	
Trường Mầm non xã Yên Đổ (Điểm trường Trung Tâm)	xã Yên Đổ huyện Phú Lương	0,285		0,285	
Trường mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,297		0,286	0,011
Trường mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,110		0,110	
Trường mầm non Túc Tranh (điểm trường Đồng Tâm)	Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	0,440		0,130	0,310
Trường mầm non thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,050		0,050	
Dự án Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,200	0,100	0,100	
Trường mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,440		0,440	
4.3. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		0,898		0,898	
Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,120		0,120	
Sân trung tâm thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,490		0,490	
Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,288		0,288	
4.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		2,610		2,610	
Khu nuôi nhốt cách ly kiểm dịch động vật	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	2,610		2,610	
5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		34,934	22,687	11,693	0,554
5.1. Đất thương mại, dịch vụ		0,301		0,301	
Trụ sở làm việc cũ của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,073		0,073	
Trụ sở làm việc cũ của Đội quản lý thị trường huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,078		0,078	
Trụ sở làm việc cũ của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,150		0,150	
5.2. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		34,633	22,687	11,392	0,554
Mở rộng khu công trình phụ trợ, phục vụ chế biến đá làm VLXD mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	3,657	3,653		0,004

Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,349	1,786	0,034	0,528
Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá, xã Phấn Mễ	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	22,616	13,191	9,417	0,008
Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá, xã Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	6,012	4,056	1,941	0,015
6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng		5,200	0,860	4,332	
6.1. Đất công trình cấp nước, thoát nước		0,263	0,140	0,123	
Nhà máy nước sạch Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,140	0,140		
Công trình cấp nước sinh hoạt xã Động Đạt, huyện Phú Lương	xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,050		0,050	
Công trình bể nước sạch xóm Hoa 2 (Công trình cấp nước sinh hoạt xã Phấn Mễ)	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,073		0,073	
6.2. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		3,090	0,610	2,484	
Địa điểm xưởng quân giới, nơi chế tạo thành công súng BAZOKA (1947)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,850		0,850	
Di tích lịch sử Đình Kẽm	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,120		0,120	
Di tích lịch sử Đền Cắm	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,115		0,115	
Đền Ấp Lươn	Xã Vô Tranh	0,070		0,070	
Di tích Đình Trên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,327	0,327		
Khu di tích Đình Dưới	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,770		0,770	
Di tích lịch sử Đình Cúc Lùng	Xã Phú Đổ, huyện Phú Lương	0,559		0,559	
Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,284	0,284		
6.3. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		1,843	0,117	1,726	
Chợ xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,537	0,117	0,420	
Chợ Trào xã Yên Đổ	xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,796		0,796	
Chợ xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,510		0,510	
7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, lưu trữ tro cốt		0,090		0,090	
Nghĩa trang liệt sỹ	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,090		0,090	
8. Đất có mặt nước chuyên dùng		9,400		9,400	
Hồ chứa nước Khuôn Lân	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	9,400		9,400	

Trong năm 2025 có 105 công trình, dự án đăng ký mới với tổng diện tích 84,06 ha, trong đó:

a) *Đất nông nghiệp*: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 7,48 ha.

b) **Đất phi nông nghiệp:** 103 công trình, dự án với tổng diện tích 76,57 ha, cụ thể:

- Đất ở tại đô thị: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 2,95 ha.
- Đất ở tại nông thôn: Có 04 công trình, dự án với tổng diện tích 12,62 ha.
- Đất an ninh: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,10 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 59 công trình, dự án với tổng diện tích 5,33 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 11 công trình, dự án với tổng diện tích 2,44 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 0,90 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 2,61 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 0,30 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 04 công trình, dự án với tổng diện tích 34,63 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 0,26 ha.
- Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có 08 công trình, dự án với tổng diện tích 3,09 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 1,84 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; lưu trữ tro cốt: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,09 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 9,4 ha.

b) **Danh sách các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất**

- Chuyển mục đích sang đất ở đô thị mở mới năm 2025

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSD đất (ha)	Loại đất (LUC, LUK, RSX, RPH hoặc RDD)	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nông nghiệp khác
1	Trần Văn Sỹ	Thị trấn Giang Tiên	203	10	0,13	LUC	0,02	0,02			

- Chuyển tiếp sang năm 2025 đất ở đô thị

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSD đất (ha)	Loại đất (LUC, LUK, RSX, RPH hoặc RDD)	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				Đã được phê duyệt tại Quyết định (ghi rõ từng hộ đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định nào)	
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác		Sang đất nuôi trồng thủy sản
1	Hoàng Thị Hà	Thị trấn Giang Tiên	204	10	0,079	LUC	0,079	0,02				Được phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh

- Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn mở mới năm 2025

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSD đất (ha)	Loại đất (LUC, LUK, RSX, RPH hoặc RDD)	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nông nghiệp khác	
A	HUYỆN PHÚ LƯƠNG						0,24	0,24				
1	Lâm Quốc Huy	Xã Tứ Tranh	23	55	0,11	LUK	0,02	0,02				
2	Nguyễn Văn Nhỡ	Xã Tứ Tranh	442	47	0,03	LUK	0,02	0,02				
3	Nguyễn Thị Nga	Xã Động Đạt	233	56	0,08	LUK	0,01	0,01				
4	Vũ Thị Hồng Nhung	Xã Động Đạt	352	21	0,03	LUC	0,03	0,03				
5	Nguyễn Văn Quang	Xã Động Đạt	509	21	0,03	LUC	0,03	0,03				
6	Mông Thị Thu Hương	Xã Yên Trạch	61	46	0,04	LUC	0,03	0,03				
7	Chu Xuân Định	Xã Phấn Mễ	1815	15	0,03	LUK	0,01	0,01				
9	Nguyễn Hồng Quân, Đương Thị Thu Hương	Xã Cổ Lũng	254	67	0,72	RSX	0,03	0,03				
10	Hoàng Thị Hà	Xã Cổ Lũng	187	35	0,12	LUC	0,12	0,02				
11	Trần Văn Sỹ	Thị trấn Giang Tiên	203	10	0,13	LUC	0,02	0,02				
12	Nguyễn Văn Thật	xã Vô Tranh	1775	21	0,08	LUK	0,01	0,02				

- Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác (mở mới năm 2025)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSD đất (ha)	Loại đất (LUC, LUK, RSX, RPH hoặc RDD)	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nông nghiệp khác
A	HUYỆN PHÚ LƯƠNG						6,38				6,38
1	Nguyễn Văn Trọng	Xã Phù Lý	6	188	0,30	RSX	0,30				0,30
		Xã Phù Lý	6	182	0,13	NTS	0,13				0,13
		Xã Phù Lý	6	187	0,33	CLN	0,33				0,33
		Xã Phù Lý	6	172	1,59	RSX	1,59				1,59
		Xã Phù Lý	6	199	0,18	NTS	0,18				0,18
		Xã Phù Lý	6	171	0,07	NTS	0,07				0,07
		Xã Phù Lý	6	254	0,50	RSX	0,50				0,50
		Xã Phù Lý	6	207	0,33	RSX	0,33				0,33
		Xã Phù Lý	6	151	0,87	RSX	0,87				0,87
		Xã Phù Lý	6	253	0,54	RSX	0,54				0,54
2	Đào Văn Sách	Xã Vô Tranh	374	20	1,27	RSX	1,27				1,27
		Xã Vô Tranh	324	20	0,27	CLN	0,27				0,27

3.3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lương là 55,50 ha.

(Xem chi tiết tại Phụ lục II)

3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích năm 2025

Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng năm 2025 trên địa bàn huyện Phú Lương là 487,38 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: 290,84 ha
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 196,54 ha

(Xem chi tiết Phụ lục III)

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,07 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp : 0,54 ha
- Nhóm đất phi nông nghiệp : 7,53 ha

(Xem chi tiết Phụ lục IV).

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 (xem

chi tiết tại Bảng 07 và Bảng 08).

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

a. Cơ sở tính toán

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

Dự kiến các khoản thu, chi từ đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 9: Khái toán các khoản thu, chi từ đất năm 2025 huyện Phú Lương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng thu			405,84
1	Thu từ giao đất ở tại nông thôn	39,80	1.000.000	97,52
2	Thu từ giao đất ở tại đô thị	19,81	2.000.000	97,07
3	Thu từ cho thuê đất vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm: Đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	60,36	700.000	211,25
II	Tổng chi			347,95
1	Chi đền bù thu hồi đất trồng lúa	62,06	70.000	43,44
2	Chi đền bù thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	20,98	61.000	12,80
3	Chi đền bù thu hồi đất trồng cây lâu năm	56,56	57.000	32,24
4	Chi đền bù thu hồi đất rừng sản xuất	143,70	23.000	33,05
5	Chi đền bù thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	6,67	52.000	3,47
6	Chi đền bù thu hồi đất chăn nuôi tập trung	0,10	61.000	0,06

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
7	Chi đền bù thu hồi nông nghiệp khác	0,78	75.000	0,59
8	Chi đền bù thu hồi đất ở tại nông thôn	13,58	1.000.000	135,83
9	Chi đền bù thu hồi đất ở tại đô thị	4,32	2.000.000	86,48
	Cân đối (thu - chi)			57,89

Ghi chú: Đơn giá các loại đất tính trung bình trên địa bàn toàn huyện; Thu từ đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không tính cho diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã và thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được phê duyệt cần tổ chức công bố công khai chỉ tiêu sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong huyện. UBND huyện xây dựng phương án giải phóng mặt bằng, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện để các nhà đầu tư được giao mặt bằng sớm, xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đôi với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất được xây dựng là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm của các cấp nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, gây lãng phí tài nguyên đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương đã xác định đầy đủ, cụ thể, chi tiết nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành, lĩnh vực, các cấp trên địa bàn huyện, nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025 và những năm tiếp theo, bảo đảm quỹ đất hiện có của huyện được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, mang lại hiệu quả cao nhất, đồng thời với việc phát triển bền vững về bảo vệ môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lương được duyệt sẽ là căn cứ để khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên từng địa bàn huyện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống trong các tầng lớp dân cư.

II. Đề nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên & Môi trường tiếp tục quan tâm, chỉ đạo đối với các dự án được UBND huyện Phú Lương đề xuất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được triển khai thực hiện.

Đề nghị UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét phê duyệt phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lương để làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện./.